

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ BÁN THAN TRONG NƯỚC DO TKV SẢN XUẤT

(Thời điểm áp dụng: Từ ngày 28 tháng 10 năm 2026)

STT	Tên/Chủng loại Than	Chỉ tiêu chất lượng/Quy cách	ĐVT	Địa điểm giao hàng	Giá bán từ tối thiểu đến tối đa (đồng/tấn)	Ghi chú
A. THAN CỤC XÔ						
1	Than cục xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	Khu vực Hà Nội	4.107.519 - 4.382.851	
2	Than cục xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	4.090.231 - 4.365.564	
3	Than cục xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	4.092.393 - 4.367.725	
4	Than cục xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Trần Lâm, Hưng Yên	4.318.557 - 4.582.435	
5	Than cục xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	4.306.672 - 4.570.550	
6	Than cục xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	4.306.672 - 4.570.550	
7	Than cục xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Trần Phú, Hải Phòng	4.306.672 - 4.570.550	Niêm yết bổ sung từ ngày 28/10/2026.
8	Than cục xô 1C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	4.161.064 - 4.439.651	
9	Than cục xô 1C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	4.161.064 - 4.439.651	
B. THAN CỤC ĐƠN						
1	Than cục đơn 7C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	2.139.187 - 2.351.162	
2	Than cục đơn 7C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	2.146.750 - 2.358.725	
3	Than cục đơn 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	1.648.835 - 1.827.953	
4	Than cục đơn 8C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	1.304.172 - 1.485.439	
C. THAN CÁM						
1	Than cám 3b.2	TCVN 8910:2020	Tấn	Cảng Sơn Dương, Hà Tĩnh	4.110.395 - 4.252.415	
2	Than cám 4b.1	TCVN 8910:2020	Tấn	Khu vực Lai Khê, Hải Phòng	3.125.372 - 3.354.229	
3	Than cám 5b.3	TCVN 8910:2020	Tấn	NMND Nông Sơn	2.174.361 - 2.289.127	
4	Than cám 6a.3	TCVN 8910:2020	Tấn	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	2.180.069 - 2.363.381	
5	Than cám 6a.3	TCVN 8910:2020	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	2.182.230 - 2.365.542	
6	Than cám 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Cảng Hòn La, Quảng Trị	911.902 - 1.066.172	
7	Than cám 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	847.614 - 1.001.884	



8	Than cám 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	847.614 - 1.001.884	
9	Than cám 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Cảng Lễ Môn, Thanh Hóa	911.902 - 1.066.172	
10	Than cám 8B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	630.849 - 769.139	
11	Than cám 8C	TCCS 03:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	400.547 - 508.847	
D. THAN Bùn TUYỂN						
1	Than bùn tuyển 3C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Cảng Đồng Nai	1.433.414 - 1.543.036	
2	Than bùn tuyển 3C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Cảng Mỹ Tho, Đồng Tháp	1.422.609 - 1.532.231	

Ghi chú:

- 1. Giá niêm yết đã bao gồm thuế GTGT.
- 2. Giá Than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lô hàng tại cảng xếp hàng
- 3. Bảng niêm yết giá này thay thế bảng niêm yết số 04-10/NYG-CLM ngày 23/10/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
PHÒNG KẾ HOẠCH VÀ ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT



Trần Tuấn Ngọc

